

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦY NGUYÊN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 103/2025/HNGĐ-ST
Ngày 16-6-2025
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦY NGUYÊN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Đình Hùng

Ông Hoàng Đức Hân

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Bích Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố N, thành phố Hải Phòng.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố N, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:** Ông Phạm Đình Hiến - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 6 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 81/2025/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 3 năm 2025 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 103/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 78/2025/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2025 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị M, sinh năm 1985; nơi đăng ký thường trú: Thôn 5, xã H, huyện N (nay là xã Q, thành phố N), thành phố Hải Phòng; nơi ở hiện tại: Căn hộ chung cư số 2611, Tòa nhà CT4 khu chung cư Q phường M, quận Đ, thành phố Hà Nội; vắng mặt và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

- **Bị đơn:** Anh T, sinh năm 1982; nơi cư trú: Thôn 5, xã H, huyện N (nay là xã Q, thành phố N), thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 12 tháng 02 năm 2025 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là chị M trình bày:

Chị kết hôn với anh T trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện N, thành phố Hải Phòng vào ngày 16 tháng 3 năm 2004. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại thôn 5, xã H, huyện N, thành phố Hải Phòng. Quá trình vợ chồng chung sống hòa thuận đến năm 2016 thì phát sinh

mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên vợ chồng xảy ra cãi nhau. Mâu thuẫn vợ chồng đã được gia đình hòa giải nhưng không thành. Vợ chồng đã sống ly thân nhau từ tháng 3 năm 2024 đến nay. Nay chị M khẳng định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh T không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên Nsinh ngày 10 tháng 4 năm 2005, A sinh ngày 11 tháng 9 năm 2007 và B sinh ngày 13 tháng 9 năm 2012. Hiện nay con chung tên N đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên chị M không yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi ly hôn chị M yêu cầu Tòa án giải quyết giao hai con chung tên Asinh ngày 11 tháng 9 năm 2007 và B sinh ngày 13 tháng 9 năm 2012 cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị M không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung nhưng khi ly hôn chị M đề nghị Tòa án để vợ chồng tự thỏa thuận phân chia nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Tòa án đã triệu tập họp lệ lần thứ hai để anh T có mặt tại phiên tòa nhưng anh T vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chị M.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân thành phố N, thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và ý kiến về việc giải quyết vụ án. Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn là chị M đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn là anh T không chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chị M. Về hôn nhân: Cho chị M được ly hôn anh T. Về con chung: Giao hai con chung tên Asinh ngày 11 tháng 9 năm 2007 và Bsinh ngày 13 tháng 9 năm 2012 cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi theo quy định của pháp luật. Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Về án phí: Chị M phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn là chị M vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Bị đơn là anh T có đăng ký thường trú và vẫn đang sinh sống tại thôn 5, xã Q, thành phố N, thành phố Hải Phòng, Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai để anh T có mặt tại phiên tòa trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chị M nhưng anh T vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Vì vậy căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn là chị M và bị đơn là anh T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét quan hệ hôn nhân giữa chị M và anh T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện N, thành phố Hải Phòng vào ngày 16 tháng 3 năm 2004 là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng chị M và anh T chung sống với nhau tại thôn 5, xã H, huyện N (nay là xã Q, thành phố N), thành phố Hải Phòng. Quá trình vợ chồng chị M và anh T chung sống hòa thuận đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn chị M trình bày do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên vợ chồng xảy ra cãi nhau. Nay chị M yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị M được ly hôn anh T. Bị đơn là anh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để anh T có mặt tại phiên tòa trình bày ý kiến đối với yêu cầu xin ly hôn của chị M nhưng anh T vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, không có ý kiến đối với yêu cầu xin ly hôn của chị M. Tài liệu xác minh có trong hồ sơ vụ án thể hiện quá trình vợ chồng chị M và anh T chung sống hòa thuận đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn và đến năm 2024 thì mâu thuẫn trở lên trầm trọng. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm trong sinh hoạt nên vợ chồng xảy ra cãi nhau, gia đình đã động viên nhưng có kết quả. Vợ chồng chị M và anh T đã sống ly thân nhau từ năm 2024 đến nay. Như vậy thể hiện hôn nhân giữa chị M và anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Mặt khác anh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai đến phiên hòa giải và phiên tòa nhưng anh T vẫn vắng mặt không có lý do, không có ý kiến đối với yêu cầu xin ly hôn của chị M. Vì vậy căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị M về việc xin ly hôn anh T, cho chị M được ly hôn anh T.

[3] Về con chung: Chị M và anh T có ba con chung tên Nsinh ngày 10 tháng 4 năm 2005, Asinh ngày 11 tháng 9 năm 2007 và Bsinh ngày 13 tháng 9 năm 2012. Hiện nay con chung tên Nđã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động chị M không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Khi ly hôn chị M yêu cầu Tòa án giải quyết giao hai con chung tên Asinh ngày 11 tháng 9 năm 2007 và Bsinh ngày 13 tháng 9 năm 2012 cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng. Xét 02 con chung tên Avà Bđều có nguyện vọng được ở cùng với mẹ là chị M, anh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai đến phiên tòa nhưng anh T vẫn vắng mặt không có lý do, không có ý kiến đối với yêu cầu nuôi con của chị M. Vì vậy căn cứ Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị M, giao hai con chung tên Asinh ngày 11 tháng 9

năm 2007 và Bsinh ngày 13 tháng 9 năm 2012 cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi theo quy định của pháp luật. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị M không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Chị M trình bày vợ chồng có tài sản chung nhưng đề vợ chồng tự thỏa thuận phân chia nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh T không có ý kiến về tài sản chung. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, chị M phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Cho chị M được ly hôn anh T.
2. Về con chung: Giao 02 con chung tên Asinh ngày 11 tháng 9 năm 2007 và Bsinh ngày 13 tháng 9 năm 2012 cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị M không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét giải quyết.

3. Về án phí: Chị M phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010456 ngày 17 tháng 3 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N, thành phố Hải Phòng, chị M đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đường sự;
- Tòa án nhân dân TP Hải Phòng;
- Viện Kiểm sát nhân dân TP N;
- Chi cục Thi hành án dân sự TP N;
- Ủy ban nhân dân xã Q, thành phố N, thành phố Hải Phòng;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thu Hiền